

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá các căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ vào ý kiến phê duyệt của Hội đồng quản trị tại Tờ trình ngày 26/4/2023 của Tổng giám đốc về việc Phê duyệt phương án bán và giá khởi điểm của các căn hộ của Tổng công ty tại Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại Ecolakeview tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội.

Căn cứ Nghị quyết số 105NQ/HĐQT ngày 28/4/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần về việc phê duyệt phương án bán và giá khởi điểm các căn hộ của Tổng công ty tại Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội;

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá các căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá

- Tên công ty: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty cổ phần;
- Địa chỉ: số 127 phố Lò Đúc, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Tài sản đưa ra đấu giá

- Đấu giá từng căn hộ trong 82 căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại Tòa nhà HH02 và HH03 thuộc dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội; Tổng diện tích 82 căn hộ là: 6.728,9 m².

(Có Phụ lục chi tiết thông tin tài sản và giá khởi điểm 82 căn hộ tại kèm theo)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Mọi tổ chức bán đấu giá đều được tham gia theo tiêu chí dưới đây:

- Phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 điều 56 Luật đấu giá tài sản ngày 17/11/2016 và Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản như sau:

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ

Hồ sơ đăng ký của Tổ chức đấu giá tài sản được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

Tổ chức đấu giá tài sản có Hồ sơ đăng ký hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá tổ chức đấu giá tài sản

Việc đánh giá đối với từng Hồ sơ đăng ký được thực hiện theo phương pháp chấm điểm (100), bao gồm các nội dung sau đây:

Stt	Nội dung đánh giá	Mức tối đa	Điểm đánh giá
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0	
1.1	- Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...); - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	6,0	
1.2	- Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện; - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	5,0	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0	
2.1	- Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá; - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
2.2	- Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	2,0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	1,0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	1,0	

II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	4,0	
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	3,0	
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	3,0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0	
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện).	6,0	
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0	
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0	
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0	
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0	
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0	
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm	18,0	
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0	
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0	

2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0	
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0	
2.5	Từ 100% trở lên	18,0	
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)	5,0	
3.1	Dưới 03 năm	3,0	
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0	
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0	
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản	3,0	
4.1	01 đấu giá viên	1,0	
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0	
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0	
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)	4,0	
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0	
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng	5,0	
6.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0	
6.3	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0	
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động	3,0	
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0	
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0	
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	1,0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp	5,0	
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0	

2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0	
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0	
V	Đã tổ chức đấu giá trực tuyến các tài sản do Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP là người có tài sản đấu giá (<i>Yêu cầu hợp đồng đã thanh lý xuất hóa đơn và chứng minh trong hồ sơ năng lực bằng hoá đơn tài chính</i>)	5,0	
1	Đáp ứng yêu cầu trên	5,0	
2	Không đáp ứng yêu cầu trên	0	
Tổng số điểm		100	

4. Hồ sơ đăng ký:

a) Hồ sơ năng lực của tổ chức theo quy định.

+ Đối với tổ chức lần đầu đăng ký phải xuất trình giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh; Các Hợp đồng bán đấu giá căn hộ chung cư hoặc quyền sử dụng đất đã thực hiện;

+ Bản cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản.

b) Văn bản đề nghị được thực hiện cuộc đấu giá tài sản.

c) Phương án đấu giá khả thi và thù lao dịch vụ đấu giá.

d) Đề xuất phương án giải quyết phát sinh trước, trong và sau phiên đấu giá.

e) Dự toán chi phí tổ chức thực hiện cuộc đấu giá.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký của các tổ chức đấu giá,

a) Thời gian: Từ ngày ra thông báo đến 10 giờ 00 phút, ngày 17/5/2023.

b) Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: tại văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần – Tầng 14, Tòa nhà Vinafor, số 127 phố Lò Đúc, phường Đông Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 0204.36410799/143

c) Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu điện.

- Tổ chức tham gia nộp hồ sơ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ, giấy tờ cung cấp;

- Hồ sơ đăng ký được gửi đến Tổng công ty sau thời hạn trên sẽ không được xem xét và bị loại bỏ;

- Không hoàn trả hồ sơ nộp đăng ký.

Lưu ý: Yêu cầu cung cấp bản sao có chứng thực để chứng minh các tiêu chí.

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần thông báo đến các tổ chức đầu giá tài sản đủ năng lực và tư cách pháp nhân được biết để đăng ký tham gia./.

Nơi nhận:

- HĐQT (đề b/c);
- Tổng giám đốc;
- Các Phó Tổng giám đốc;
- Ban quản lý và kinh doanh căn hộ;
- P. KTTC, P. TT&KDXNK;
- P. ĐTTC, P. PC&KSNB;
- Lưu VT, P.KHĐT.



PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo Số: 505/TCT-KHĐT ngày 11/5/2023 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP)

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
1	HH02	1801A	18	2	67,3	CV 468661	29.942.466	2.015.127.943	40.302.559	193.466.299	2.248.896.800	33.416.000
2		1802A	18	3	94,2	CV 468662	30.241.751	2.848.772.985	56.975.460	273.614.596	3.179.363.040	33.751.200
3		1803A	18	3	105,7	CV 468663	29.721.037	3.141.513.626	62.830.273	301.513.701	3.505.857.600	33.168.000
4		1804A	18	2	75	CV 468664	29.928.180	2.244.613.500	44.892.270	215.494.230	2.505.000.000	33.400.000
5		1805A	18	2	74,6	CV 468665	29.928.180	2.232.642.228	44.652.845	214.344.927	2.491.640.000	33.400.000
6		1806A	18	3	102,9	CV 468667	30.821.037	3.171.484.722	63.429.694	304.845.584	3.539.760.000	34.400.000
7		1807A	18	2	75,8	CV 468669	28.813.001	2.184.025.508	43.680.510	209.339.782	2.437.045.800	32.151.000
8		1808A	18	2	75,8	CV 468670	28.813.001	2.184.025.508	43.680.510	209.339.782	2.437.045.800	32.151.000
9		1809A	18	3	84,7	CV 468671	28.813.001	2.440.461.221	48.809.224	233.919.255	2.723.189.700	32.151.000
10		1810A	18	2	69,1	CV 468672	29.071.930	2.008.870.363	40.177.407	192.625.330	2.241.673.100	32.441.000
11		1811A	18	2	69,6	CV 468673	29.071.930	2.023.406.328	40.468.127	194.019.145	2.257.893.600	32.441.000
12	HH02	1901A	19	2	67,2	CV 468674	29.853.180	2.006.133.696	40.122.674	192.578.830	2.238.835.200	33.316.000
13		1902A	19	3	94,4	CV 468675	30.066.439	2.838.271.835	56.765.437	272.540.568	3.167.577.840	33.554.850
14		1903A	19	3	105,7	CV 468676	29.549.609	3.123.393.626	62.467.873	299.701.701	3.485.563.200	32.976.000
15		1904A	19	2	74,8	CV 468677	29.838.894	2.231.949.293	44.638.986	214.251.722	2.490.840.000	33.300.000
16		1905A	19	2	74,9	CV 468678	29.838.894	2.234.933.182	44.698.664	214.538.154	2.494.170.000	33.300.000
17		1906A	19	3	102,9	CV 468679	30.642.466	3.153.109.722	63.062.194	303.008.084	3.519.180.000	34.200.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
18		1907A	19	2	75,8	CV 468680	28.727.287	2.177.528.365	43.550.567	208.690.067	2.429.769.000	32.055.000
19		1908A	19	2	75,8	CV 468681	28.727.287	2.177.528.365	43.550.567	208.690.067	2.429.769.000	32.055.000
20		1909A	19	3	85	CV 468682	28.727.287	2.441.819.407	48.836.388	234.019.205	2.724.675.000	32.055.000
21		1910A	19	2	69,1	CV 468683	28.985.323	2.002.885.809	40.057.716	192.026.874	2.234.970.400	32.344.000
22		1911A	19	2	69,5	CV 468685	28.985.323	2.014.479.939	40.289.599	193.138.463	2.247.908.000	32.344.000
23		2001A	20	2	67,3	CV 468686	29.674.609	1.997.101.157	39.942.023	191.663.620	2.228.706.800	33.116.000
24		2002A	20	3	94,3	CV 468687	29.715.814	2.802.201.253	56.044.025	268.945.466	3.127.190.745	33.162.150
25		2003A	20	3	105,5	CV 468689	29.204.966	3.081.123.883	61.622.478	295.498.639	3.438.245.000	32.590.000
26		2004A	20	2	74,9	CV 468690	29.660.323	2.221.558.182	44.431.164	213.200.654	2.479.190.000	33.100.000
27		HH02	2005A	20	2	75	CV 468691	29.660.323	2.224.524.214	44.490.484	213.485.301	2.482.500.000
28	2006A		20	3	102,6	CV 468692	30.285.323	3.107.274.125	62.145.483	298.460.392	3.467.880.000	33.800.000
29	2007A		20	2	75,8	CV 468693	28.413.001	2.153.705.508	43.074.110	206.307.782	2.403.087.400	31.703.000
30	2008A		20	2	75,8	CV 468694	28.413.001	2.153.705.508	43.074.110	206.307.782	2.403.087.400	31.703.000
31	2009A		20	3	84,7	CV 468695	28.413.001	2.406.581.221	48.131.624	230.531.255	2.685.244.100	31.703.000
32	2010A		20	2	69,1	CV 468696	28.954.073	2.000.726.434	40.014.529	191.810.937	2.232.551.900	32.309.000
33	2011A		20	2	69,4	CV 468697	28.954.073	2.009.412.656	40.188.253	192.643.691	2.242.244.600	32.309.000
34	HH02		1801B	18	2	67,1	CV 468698	29.928.180	2.008.180.878	40.163.618	192.795.504	2.241.140.000
35		1802B	18	3	94,2	CV 468699	31.201.751	2.939.204.985	58.784.100	282.657.796	3.280.646.880	34.826.400
36		1803B	18	3	105,5	CV 468700	28.806.751	3.039.112.276	60.782.246	291.297.479	3.391.192.000	32.144.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	
37		1804B	18	2	74,8	CV 508760	28.481.751	2.130.435.007	42.608.700	204.100.293	2.377.144.000	31.780.000	
38		1805B	18	2	74,8	CV 508761	28.481.751	2.130.435.007	42.608.700	204.100.293	2.377.144.000	31.780.000	
39		1806B	18	3	102,5	CV 508762	29.978.180	3.072.763.450	61.455.269	295.021.281	3.429.240.000	33.456.000	
40		1807B	18	2	75,8	CV 508763	28.123.716	2.131.777.651	42.635.553	204.114.996	2.378.528.200	31.379.000	
41		1808B	18	2	75,8	CV 508764	28.123.716	2.131.777.651	42.635.553	204.114.996	2.378.528.200	31.379.000	
42		1809B	18	3	84,7	CV 508765	28.123.716	2.382.078.721	47.641.574	228.081.005	2.657.801.300	31.379.000	
43		1810B	18	2	69,1	CV 508766	28.661.216	1.980.490.006	39.609.800	189.787.294	2.209.887.100	31.981.000	
44		1811B	18	2	69,6	CV 508767	28.661.216	1.994.820.614	39.896.412	191.160.574	2.225.877.600	31.981.000	
45		HH02	1901B	19	2	67,4	CV 508768	29.838.894	2.011.141.475	40.222.829	193.055.696	2.244.420.000	33.300.000
46			1902B	19	3	94,4	CV 508769	31.021.751	2.928.453.335	58.569.067	281.558.718	3.268.581.120	34.624.800
47	1903B		19	3	105,3	CV 508770	28.639.787	3.015.769.586	60.315.392	288.987.122	3.365.072.100	31.957.000	
48	1904B		19	2	74,8	CV 508771	28.396.930	2.124.090.364	42.481.807	203.465.829	2.370.038.000	31.685.000	
49	1905B		19	2	74,9	CV 508772	28.396.930	2.126.930.057	42.538.601	203.737.842	2.373.206.500	31.685.000	
50	1906B		19	3	102,7	CV 508773	29.804.073	3.060.878.282	61.217.566	293.808.852	3.415.904.700	33.261.000	
51	1907B		19	2	75,7	CV 508774	28.039.787	2.122.611.887	42.452.238	203.210.376	2.368.274.500	31.285.000	
52	1908B		19	2	75,8	CV 508775	28.039.787	2.125.415.865	42.508.317	203.478.817	2.371.403.000	31.285.000	
53	1909B		19	3	85	CV 508776	28.039.787	2.383.381.907	47.667.638	228.175.455	2.659.225.000	31.285.000	
54	1910B		19	2	69	CV 508777	28.575.501	1.971.709.599	39.434.192	188.921.209	2.200.065.000	31.885.000	
55	1911B	19	2	69,4	CV 508778	28.575.501	1.983.139.799	39.662.796	190.016.405	2.212.819.000	31.885.000		

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
56	HH02	2001B	20	2	67,1	CV 508779	29.660.734	1.990.235.247	39.804.705	191.000.941	2.221.010.000	33.100.000
57		2002B	20	3	94,3	CV 508780	30.660.288	2.891.265.111	57.825.302	277.851.852	3.226.898.850	34.219.500
58		2003B	20	3	105,5	CV 508781	28.306.270	2.986.311.447	59.726.229	286.017.396	3.332.006.500	31.583.000
59		2004B	20	2	74,9	CV 508782	28.227.698	2.114.254.596	42.285.092	202.470.296	2.358.975.500	31.495.000
60		2005B	20	2	74,8	CV 508783	28.227.698	2.111.431.826	42.228.637	202.199.975	2.355.826.000	31.495.000
61		2006B	20	3	102,8	CV 508784	29.457.163	3.028.196.305	60.563.926	290.528.698	3.379.241.600	32.872.000
62		2007B	20	2	75,9	CV 508785	27.872.341	2.115.510.687	42.310.214	202.476.343	2.360.262.300	31.097.000
63		2008B	20	2	75,7	CV 508786	27.872.341	2.109.936.219	42.198.724	201.942.809	2.354.042.900	31.097.000
64		2009B	20	3	84,8	CV 508787	27.872.341	2.363.574.523	47.271.490	226.218.629	2.637.025.600	31.097.000
65		2010B	20	2	69,2	CV 508788	28.404.484	1.965.590.288	39.311.806	188.285.366	2.193.155.600	31.693.000
66		2011B	20	2	69,5	CV 508789	28.404.484	1.974.111.633	39.482.233	189.101.632	2.202.663.500	31.693.000
67	HH03	1803A	18	2	74,6	CV 508792	30.553.591	2.279.297.894	45.585.958	218.976.148	2.543.860.000	34.100.000
68		1804A	18	2	74,3	CV 508793	30.553.591	2.270.131.817	45.402.636	218.095.547	2.533.630.000	34.100.000
69		1805A	18	3	89,8	CV 508794	31.891.091	2.863.819.978	57.276.400	275.604.022	3.196.700.400	35.598.000
70		1808A	18	2	73,2	CV 508800	29.627.698	2.168.747.509	43.374.950	208.089.141	2.420.211.600	33.063.000
71		1809A	18	3	95,1	CV 337601	29.055.377	2.763.166.332	55.263.327	264.902.541	3.083.332.200	32.422.000
72	HH03	1903A	19	2	74,2	CV 337604	30.196.448	2.240.576.458	44.811.529	215.152.013	2.500.540.000	33.700.000
73		1904A	19	2	74,4	CV 337605	30.196.448	2.246.615.747	44.932.315	215.731.938	2.507.280.000	33.700.000
74		1905A	19	3	89,7	CV 337606	31.357.163	2.812.737.476	56.254.750	270.507.774	3.139.500.000	35.000.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
75		1909A	19	3	94,6	CV 337610	28.716.091	2.716.542.215	54.330.844	260.300.140	3.031.173.200	32.042.000
76	HH03	2004A	20	2	74,6	CV 337611	30.107.163	2.245.994.323	44.919.886	215.645.791	2.506.560.000	33.600.000
77		2005A	20	3	89,9	CV 337612	31.178.591	2.802.955.337	56.059.107	269.505.556	3.128.520.000	34.800.000
78	HH03	1801B	18	3	103,2	CV 337615	30.464.305	3.143.916.313	62.878.326	302.005.361	3.508.800.000	34.000.000
79		1802B	18	3	95,6	CV 337616	30.700.913	2.935.007.235	58.700.145	282.026.620	3.275.734.000	34.265.000
80		1804B	18	2	73,8	CV 337618	29.037.520	2.142.968.950	42.859.379	205.439.271	2.391.267.600	32.402.000
81		1805B	18	3	89,8	CV 337619	29.037.520	2.607.569.264	52.151.385	249.978.951	2.909.699.600	32.402.000
82		1809B	18	3	95,1	CV 337623	29.055.377	2.763.166.332	55.263.327	264.902.541	3.083.332.200	32.422.000
Tổng cộng					6.728,90			197.503.120.778	3.950.062.416	18.945.167.009	220.397.938.375	

Ghi chú: Giá bán chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí trước bạ theo quy định của nhà nước liên quan đến chuyển đổi quyền sở hữu tài sản,